TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EA KAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/DS - ST
Ngày 09/9/2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Khắc Dũng.

2. Ông Y Ník Êban.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương Trà- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Bà Giản Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81 /2019/TLST - DS ngày 10 tháng 4 năm 2019 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2019/ QĐHPT-DS ngày 21/8/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Hồng H– sinh năm 1972. Trú tại: số 130 N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

- Bị đơn: ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H. Trú tại: thôn 2A, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt (đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 4 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Hồng H trình bày:

Do quen biết nên vào ngày 01/5/2018, vợ chồng ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H có vay của tôi số tiền 470.000.000đ (bốn trăm bảy mươi triệu đồng), thỏa thuận miệng lãi suất 1000đ/1 triệu/ ngày (tức là 3%/ tháng), thời hạn vay 01 tháng, khi vay có viết giấy vay tiền được đóng trong một quyển sổ. Đến hạn trả nợ ông Q, bà H không trả cho tôi khoản tiền vay và tiền lãi nào. Sau nhiều lần yêu cầu thì ông Q, bà H mới chuyển trả 04 lần tiền lãi với tổng số tiền là 112.000.000đ (một trăm mười hai triệu đồng).

Đến ngày 22/12/2018, tôi yêu cầu ông Q, bà H viết lại giấy vay tiền để đảm bảo thời gian thanh toán, hai bên tính toán tiền lãi từ ngày vay đến ngày viết lại giấy vay là 470.000.000đ x 3%/ tháng x 8 tháng = 112.800.000đ nhưng do chưa đủ tháng và ông Q, bà H đã trả tiền lãi cho tôi được 112.000.000đ nên khi viết lại giấy vay tiền giữ nguyên số tiền vay là 470.000.000đ, hẹn trả vào ngày 30/12/2018, cũng với lãi suất thỏa thuận miệng như trên. Ông Q là người viết vào giấy vay tiền, đồng thời ông Q, bà H ký và ghi họ tên dưới phần bên vay, hai bên thống nhất xé bỏ giấy vay tiền cũ.

Tiếp đến ngày 26/12/2018, vợ chồng ông Q, bà H vay thêm của tôi số tiền là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), mục đích là để chuộc bìa đỏ. Hai bên thỏa thuận hạn trả là ngày 27/12/2018, không thỏa thuận lãi suất. Bà H viết vào giấy vay tiền những nội dung như hai bên đã thỏa thuận, đồng thời ông Q, bà H ký và ghi họ tên dưới phần bên vay.

Kể từ thời điểm viết lại giấy vay tiền đối với khoản vay 470.000.000đ và 70.000.000đ vay thêm đến nay, vợ chồng ông Q, bà H chưa trả cho tôi khoản tiền vay và lãi nào.

Mặc dù, tôi đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông Q, bà H không trả. Vì vậy, tôi khởi kiện yêu cầu ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền vay là 540.000.000đ (năm trăm bốn mươi triệu đồng)

Đối với mức lãi suất 3%/tháng như thỏa thuận thì đề nghị xem xét tính lại lãi suất theo đúng quy định của pháp luật là 20%/năm kể từ ngày vay và lãi suất quá hạn chỉ yêu cầu tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, để khấu trừ vào số tiền lãi mà bị đơn đã trả cho tôi là 112.000.000đ, phần dư đồng ý trừ vào số tiền vay 470.000.000đ, còn bao nhiêu thì bị đơn phải trả tiếp cho tôi theo quy định pháp luật.

- Tại bản tự khai ngày 24/5/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào khoảng tháng 4/2018, vợ chồng tôi có vay của bà Võ Thị Hồng H số tiền là 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng), thỏa thuận lãi suất là 5%/ ngày (tức là 5000đ/ngày/ 1 triệu), ban đầu vợ chồng tôi vay nóng nghĩa là vài hôm sẽ trả nhưng do làm ăn có chuyện phát sinh nên chưa trả cho bà H được. Khi vay có viết vào sổ nợ của bà H, tuy nhiên vợ chồng tôi không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc vay số tiền

320.000.000đ này.

Trong quá trình vay tiền, vợ chồng tôi đã trả lãi cho bà H từ ngày 02/4/2018 đến 10/8/2018 là 5%/ngày (tức là 1.500.000đ tiền lãi một ngày) x 128 ngày = 192.000.000đ (một trăm chín mươi hai triệu đồng). Tuy nhiên, vợ chồng tôi chỉ có 04 giấy nộp tiền vào tài khoản Ngân hàng cung cấp cho Tòa án với tổng số tiền 112.000.000đ, còn lại 80.000.000đ đưa tiền mặt nên không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh.

Sau đó, vì không còn xoay sở được tiền để trả lãi nên đến ngày 22/12/2018, bà H yêu cầu vợ chồng tôi viết lại Giấy vay tiền để đảm bảo thời gian thanh toán, thể hiện nội dung vợ chồng tôi vay của bà H số tiền 470.000.000đ, hẹn trả ngày 30/12/2018. Trong số tiền 470.000.000đ này, bao gồm: 320.000.000đ tiền vay và 150.000.000đ tiền lãi (tính từ ngày 11/8/2018 đến ngày 20/12/2018 là 5%/ ngày x 100 ngày = 150.000.000đ). Thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy vay này là của chồng tôi.

Đến ngày 26/12/2018, vợ chồng tôi có vay thêm của bà H số tiền là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất, hẹn trả ngày 27/12/2018. Do khó khăn, nên chưa trả cho bà H. Thừa nhận, chữ ký chữ viết ghi dưới bên vay trong giấy vay tiền ngày 26/12/2018 lưu hồ sơ vụ án là chữ ký, chữ viết của vợ chồng tôi. Như vậy, chúng tôi thừa nhận còn nợ của bà H tổng số tiền vay là 390.000.000đ (gồm 320.000.000đ và vay thêm 70.000.000đ).

Đối với tiền lãi vợ chồng tôi đã trả có giấy tờ là 112.000.000đ đề nghị Tòa án xem xét tính lại lãi suất theo quy định pháp luật.

Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử và giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần 2 cho bị đơn ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H nhưng các đương sự đều vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp:

- Xét giao dịch giữa bà Võ Thị Hồng H và vợ chồng ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H về việc vay tiền có thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, các bên xác lập trên cơ sở tự nguyện là hợp đồng vay tài sản có hiệu lực nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Do đến thời hạn trả nợ, vợ chồng ông Q, bà H không thực hiện nghĩa vụ như cam kết nên bà H khởi kiện và Toà án thụ lý giải quyết, phù hợp khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H đã được toà án triệu tập tham gia phiên toà hợp lệ đến lần 2, nhưng đương sự đều vắng mặt không lý do. Như vậy, đương sự đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh trước toà. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H là có căn cứ phù hợp điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Đối với khoản vay 470.000.000^{đ}:

- Bị đơn ông Q, bà H cho rằng: Nguồn gốc số tiền này là từ khoản vay 320.000.000^{đ} mà phía bị đơn vay vào tháng 4/2018, với lãi suất 5000^{đ}/ ngày/ triệu (tức là 5%/ ngày) và đã trả lãi đến ngày 10/8/2018 với tổng số tiền là 192.000.000^{đ} (từ ngày 02/4/2018 đến 10/8/2018 là 128 ngày = 320.000.000^{đ} x 5%/ ngày x 128 ngày = 192.000.000^{đ}). Hội đồng xét xử nhận thấy, lời khai của bị đơn là không có căn cứ, bởi lẽ:

+ Về thời gian vay: Trong bản tự khai (BL 27), bị đơn cho rằng vay 320.000.000^{đ} vào khoảng tháng 9 hoặc tháng 10/2018; trong đơn xin thay đổi nội dung hòa giải thành (BL 43) bị đơn lại cho rằng thời điểm vay vào tháng 5/2018; tại biên bản làm việc (BL61) và các biên bản hòa giải (BL 54) thì bị đơn khai vay vào tháng 4/2018. Như vậy, ngay trong lời khai của bị đơn đã có sự mâu thuẫn, bên cạnh đó bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh về thời điểm vay. Nguyên đơn xác định thời điểm vay là vào ngày 01/5/2018 có viết giấy vay nhưng khi viết lại giấy vay tiền ngày 22/12/2018 thì hai bên thống nhất xé bỏ giấy vay cũ để đảm bảo quyền lợi của các bên là phù hợp với lời khai của bị đơn tại BL 43 nên có căn cứ xác định thời điểm vay là ngày 01/5/2018.

+ Về khoản tiền lãi đã trả tính đến ngày 10/8/2018 là 192.000.000^{đ}: Lời khai của bị đơn tại đơn xin thay đổi nội dung hòa giải thành (BL 43) cho rằng đã trả lãi từ thời điểm tháng 6/2018 đến tháng 12/2018 với tổng số 6 lần là 175.000.000^{đ} nhưng các biên bản sau đó thì xác định tính đến ngày 10/8/2018 đã trả 192.000.000^{đ} (bao gồm cả 4 lần chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng có chứng từ lưu hồ sơ vụ án), còn các lần đưa tiền mặt không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, ngay trong lời khai của

bị đơn đã có sự mâu thuẫn, bên cạnh đó nguyên đơn không thừa nhận. Hơn nữa, trong các chứng từ là giấy chuyển khoản thể hiện: ngày 08/6/2018 chuyển trả 20.000.000đ, ngày 22/6/2018 chuyển trả 17.000.000đ, ngày 22/8/2018 chuyển trả 40.000.000đ và ngày 02/10/2018 chuyển trả 35.000.000đ. Như vậy xác định trước thời điểm ngày 10/8/2018 bị đơn chỉ trả cho nguyên đơn 37.000.000đ. Mặt khác, nếu theo mức lãi suất mà bị đơn trình bày thì từ tháng 4/2018 đến 10/8/2018, tiền lãi sẽ là 2.048.000.000đ (với mức lãi suất 5%/ ngày), tiền lãi sẽ là 204.800.000đ (với mức lãi suất 5.000đ/1 triệu/ ngày), chứ không phải số tiền lãi 192.000.000đ như bị đơn đã trình bày.

Do đó, lời khai nại của bị đơn không được chấp nhận.

- Giấy vay tiền ghi ngày 22/12/2018: bị đơn cho rằng trong khoản vay 470.000.000đ này có 320.000.000đ tiền vay, còn lại 150.000.000đ tiền lãi (tính 11/8/2018 đến 20/12/2018 với lãi suất 5000đ/ ngày/ triệu x 100 ngày), để ghi gộp chung vào số tiền vay. Hội đồng xét xử nhận thấy lời khai của bị đơn là không có căn cứ, bởi lẽ: nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Trong khi đó, bị đơn thừa nhận giấy vay tiền do chính bị đơn viết chữ và ký ghi họ tên dưới phần người vay, nội dung thể hiện số tiền vay là 470.000.000đ. Hơn nữa, nếu theo mức lãi suất mà bị đơn trình bày thì tiền lãi từ ngày 11/8/2018 đến ngày 22/12/2018 là 160.000.000đ (không phải 150.000.000đ như bị đơn đã khai).

Do đó, có đủ căn cứ để xác định ngày 01/5/2018 bị đơn vay của nguyên đơn số tiền vay là 470.000.000đ (bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

[2] Đối với khoản vay 70.000.000đ: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều xác định: ngày 26/12/2018, ông Q, bà H có vay thêm của bà H số tiền 70.000.000đ để chuộc bìa đỏ nhưng chưa trả. Hơn nữa, bị đơn thừa nhận giấy vay tiền do chính bị đơn viết chữ và ký ghi họ tên dưới phần người vay. Như vậy, bị đơn còn nợ nguyên đơn khoản tiền vay 70.000.000đ này chưa trả.

[3] Về tiền lãi: Xét yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn về việc tính lại tiền lãi theo mức lãi suất mà pháp luật quy định. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập thì xác định: tính đến thời điểm viết lại giấy vay tiền 470.000.000đ, bị đơn đã thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn với tổng số tiền là 112.000.000đ (một trăm mười hai triệu đồng).

Mặc dù, bị đơn cho rằng mức lãi suất mà các bên thỏa thuận là 5%/ ngày (tức là 5000đ/ngày/ 1 triệu), Tuy nhiên, theo nhận định ở phần mục [1] thì lời khai của bị đơn là không có căn cứ. Nguyên đơn trình bày các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng (tức 1000đ/1 triệu/ ngày) là phù hợp với diễn biến và số tiền lãi mà bị đơn đã thanh toán. Do đó, có căn cứ xác định mức lãi suất mà bên thỏa thuận là 3%/tháng, song mức lãi suất này vượt quá mức giới hạn mà pháp luật cho phép. Xét yêu cầu của nguyên đơn

tính lại lãi suất với mức lãi suất vay 20%/năm kể từ ngày vay và lãi suất quá hạn yêu cầu tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, cần chấp nhận.

Tiền lãi tính như sau:

- Đối với khoản vay 70.000.000đ: do các bên không thỏa thuận lãi suất nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi quá hạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (09/9/2019). Áp dụng khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tiền lãi là: {70.000.000đ x 0.83% (10%: 12) x 248 ngày}: 30 ngày= 4.802.933đ.

- Đối với khoản vay 470.000.000đ:

+ Thời điểm vay ngày 01/5/2018 đến ngày 22/12/2018 là 231 ngày, tiền lãi là {470.000.000đ x 1.66% (20%: 12) x 231 ngày}: 30 ngày= 60.075.400đ.

Trong khi đó bị đơn đã thanh toán số tiền lãi là 112.000.000đ. Như vậy, căn cứ Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì khoản tiền lãi trả dư là 51.924.600đ (tiền lãi đã trả là 112.000.000đ- tiền lãi phải trả là 60.075.400đ), được trừ vào khoản tiền vay.

Do đó, đối với khoản vay 470.000.000đ kể từ ngày 22/12/2018 thì số tiền vay còn lại mà bị đơn ông Q, bà H còn nợ nguyên đơn bà H là 418.075.400đ (470.000.000đ - 51.924.600đ).

+ Tiền lãi từ thời điểm ngày 22/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (09/9/2019): tiền lãi trong hạn là {418.075.400đ x 1.66% (20%: 12) x 08 ngày (từ ngày 22/12/2018 đến ngày 30/12/2018)}: 30 ngày= 1.850.680đ; tiền lãi quá hạn là {418.075.400đ x 2.49% (1.66% x 150%) x 248 ngày}: 30 ngày= 86.056.640đ.

Như vậy, bị đơn ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H còn nợ bà Võ Thị Hồng H gồm tiền vay là 488.075.400đ (khoản vay 470 triệu đồng còn lại là 418.075.400đ và khoản vay 70.000.000đ). Tổng số tiền lãi trong hạn, quá hạn là 92.710.253đ (gồm: 4.802.933đ + 1.850.680đ + 86.056.640đ).

Tổng số tiền phải trả là 580.785.653đ (năm trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng). Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị Hồng H yêu cầu ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền này là có căn cứ, phù hợp Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, cần chấp nhận.

[4] Về Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị Hồng H, Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Do đó, tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar. Quyết

định này có thể bị hủy bỏ khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 27.231.426đ, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H phải chịu 27.231.426đ (hai mươi bảy triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn bốn trăm hai mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26, điểm c tiểu mục 1.3 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, điểm c tiểu mục 1.3 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Hồng H.

[1] Buộc bị đơn ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H phải trả cho nguyên đơn bà Võ Thị Hồng H tổng số tiền là 580.785.653đ (năm trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng). Trong đó: tiền vay còn lại là 488.075.400đ và tiền lãi trong hạn, quá hạn là 92.710.253đ.

[2] Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar. Quyết định này có thể bị hủy bỏ khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về án phí: bị đơn ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H phải chịu 27.231.426đ (hai mươi bảy triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn bốn trăm hai mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Võ Thị Hồng H số tiền 13.360.000đ (mười ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0012953 ngày 08/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Kể từ ngày tiếp theo ngày 10/9/2019 đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các bên có quyền thoả thuận việc thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 5 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật;

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Xuân Chiến

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
-Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.
-Chi cục THADS huyện K.
-Các đương sự;
-Lưu HS, VP.